



TỔNG CÔNG TY LICOLOGI - CTCP

Địa chỉ: Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi,
phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân,
thành phố Hà Nội

Mã số DN: 0100106440

Số: 30. /2023/LICOLOGI-CBTT

(V/v CBTT Báo cáo tài chính hợp nhất
quý IV năm 2022 của Tổng công ty
LICOLOGI - CTCP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:

Fax:

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Nguyên Vũ

Địa chỉ: nhà G1, số 491 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân,
thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0912046454

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu
 định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Tổng công ty LICOLOGI-CTCP công bố thông tin về Báo cáo Tài chính hợp nhất quý IV năm 2022 của Tổng công ty Licogi – CTCP.

(Có Báo cáo chi tiết kèm theo).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty vào ngày /01/2023 tại đường dẫn: <http://www.licogi.com.vn/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban TGD (để biết);
- Lưu VP HĐQT.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY LICOLOGI-CTCP**



Vũ Nguyên Vũ

CV số: 29.../CV-LICOGI

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2022 trên BCTC Hợp nhất

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”, Tổng công ty LICOGI-CTCP giải trình kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2022 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021	Biến động (%)
		(Triệu đồng)	(Triệu đồng)	
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh và doanh thu hoạt động tài chính	667.952	798.102	-16,3%
	Trong đó: - Doanh thu tài chính	3.066	115.553	-97,3%
	- lãi từ hoạt động liên doanh, liên kết	23.593	60.334	-60,9%
2	Tổng chi phí	662.632	695.822	-4,8%
3	Thu nhập khác	1.505	2.154	-30,1%
4	Chi phí khác	10.046	7.590	32,4%
5	Lợi nhuận trước thuế	(3.221)	96.844	-103,3%
6	Thuế TNDN	4.733	6.531	-27,5%
7	Lợi nhuận sau thuế	(7.954)	90.313	-108,8%

Trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2022 lợi nhuận sau thuế giảm so cùng kỳ năm 2021 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Do lợi nhuận sau thuế quý IV/2022 của một số Đơn vị giảm so cùng kỳ năm 2021 như Công ty Mẹ, Licogi2, Licogi 20...
- Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết giảm do lợi nhuận từ Công ty cổ phần Licogi 14 giảm so với cùng kỳ năm 2021.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu VP HĐQT, TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Nguyễn Vũ

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ HOẠT ĐỘNG
TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.926.978.254.737	2.269.675.515.345
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	66.004.089.697	296.587.488.617
1. Tiền	111	63.902.931.097	226.470.242.500
2. Các khoản tương đương tiền	112	2.101.158.600	70.117.246.117
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	199.420.000.000	13.982.772.510
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	199.420.000.000	13.982.772.510
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	832.929.202.949	1.219.512.561.512
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	797.707.414.891	902.112.016.042
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	101.159.781.832	148.656.109.136
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12.538.371.841	12.203.740.010
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	292.781.484.908	521.082.327.543
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(371.764.781.734)	(365.048.562.430)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	506.931.211	506.931.211
III. Hàng tồn kho	140	790.742.651.473	707.456.796.650
1. Hàng tồn kho	141	810.489.534.410	727.613.664.986
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(19.746.882.937)	(20.156.868.336)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	37.882.310.618	32.135.896.056
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.825.700.489	4.276.112.467
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	30.448.393.903	26.313.365.601
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3.608.216.226	1.546.417.988
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	2.271.754.739.032	2.272.483.020.315
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	518.447.000	518.447.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	518.447.000	518.447.000
II. Tài sản cố định	220	286.049.534.937	333.237.122.654
1. Tài sản cố định hữu hình	221	258.224.918.769	305.652.749.415
- Nguyên giá	222	1.364.738.762.996	1.394.865.956.841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.106.513.844.227)	(1.089.213.207.426)
3. Tài sản cố định vô hình	227	27.824.616.168	27.584.373.239
- Nguyên giá	228	29.732.669.806	29.450.669.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1.908.053.638)	(1.866.296.567)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.020.667.916	4.020.667.916
- Nguyên giá	231	4.102.505.616	4.102.505.616
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(81.837.700)	(81.837.700)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1.211.905.060.327	1.127.122.533.047
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	1.192.689.409.806	1.108.465.803.442
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19.215.650.521	18.656.729.605
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	738.084.416.095	771.921.004.156
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	694.840.635.967	711.503.500.036
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	59.260.545.400	59.260.545.400
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(17.516.765.272)	(343.041.280)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	1.500.000.000	1.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	31.176.612.757	35.663.245.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	30.458.190.918	34.439.802.785
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	718.421.839	1.223.442.757
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	4.198.732.993.769	4.542.158.535.660

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	3.673.579.782.263	4.066.755.233.708
I. Nợ ngắn hạn	310	3.186.112.339.592	3.588.309.651.794
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	632.373.624.406	723.670.440.578
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	252.430.148.243	345.544.955.983
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	177.356.720.558	179.566.875.209
4. Phải trả người lao động	314	52.590.759.787	65.252.349.616
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	303.424.645.634	330.532.663.101
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	379.090.908	932.000.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	284.838.543.419	238.027.960.407
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.458.288.472.618	1.682.315.653.378
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	3.222.020.346	2.853.625.073
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21.208.313.673	19.613.128.449
II. Nợ dài hạn	330	487.467.442.671	478.445.581.914
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	16.141.671.524	1.145.135.202
2. Phải trả dài hạn khác	337	68.819.046.075	68.594.046.075
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	392.649.574.400	397.603.675.491
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	1.934.567.168	1.934.567.168
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	7.922.583.504	9.168.157.978
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	525.153.211.506	475.403.301.952
I. Vốn chủ sở hữu	410	525.153.211.506	475.403.301.952
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	900.000.000.000	900.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	117.558.651	117.558.651
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(89.169.818.319)	(89.169.818.319)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	110.261.401.316	96.790.511.958
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	2.083.295.470	2.083.295.470
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(483.617.309.701)	(522.576.726.296)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(497.510.839.280)	(615.989.841.579)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	13.893.529.579	93.413.115.283
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	85.478.084.089	88.158.480.488
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	4.198.732.993.769	4.542.158.535.660

Người lập biểu
Ngày tháng năm 2023

Lê Thị Thanh Nội

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Dũng

Tổng Giám đốc

Vũ Nguyên Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Năm 2022

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý IV	Lũy kế hết quý IV	Quý IV/2022	Lũy kế hết quý IV
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	641.669.835.480	1.988.812.517.798	624.393.287.150	1.989.033.965.143
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	376.579.351	989.667.771	2.178.209.552	3.074.488.076
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	641.293.256.129	1.987.822.850.027	622.215.077.598	1.985.959.477.067
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	561.639.306.880	1.808.106.851.248	543.135.050.215	1.761.426.344.498
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		79.653.949.249	179.715.998.779	79.080.027.383	224.533.132.569
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	3.066.589.562	274.528.360.884	115.552.579.549	214.216.338.261
7. Chi phí tài chính	22	31	40.298.537.553	238.885.625.723	89.814.443.736	146.300.847.317
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.507.265.732	220.886.161.726	81.665.700.338	137.903.829.972
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		23.592.599.982	61.624.495.132	60.334.258.296	57.382.964.459
9. Chi phí bán hàng	25	32	17.090.571.636	55.214.633.755	16.570.890.723	47.738.703.519
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	43.603.814.160	160.708.252.270	46.301.739.996	146.017.894.408
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		5.320.215.444	61.060.343.047	102.279.790.773	156.074.990.045
12. Thu nhập khác	31		1.505.260.106	8.530.890.987	2.154.041.764	3.429.788.877
13. Chi phí khác	32		10.046.002.190	43.125.523.485	7.589.913.784	30.204.950.015
14. (Lỗ) khác (40=31-32)	40	33	(8.540.742.084)	(34.594.632.498)	(5.435.872.020)	(26.775.161.138)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.220.526.640)	26.465.710.549	96.843.918.753	129.299.828.907
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	4.454.713.851	6.114.212.830	6.635.320.873	12.959.760.927
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		279.196.266	505.020.918	(103.908.834)	(182.652.995)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(7.954.436.757)	19.846.476.801	90.312.506.714	116.522.720.975
16.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(5.401.771.922)	13.893.529.579	90.582.372.813	104.489.507.106
16.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.552.664.835)	5.952.947.222	(269.866.099)	12.033.213.869


Người lập biểu
 Ngày tháng năm 2023


 Lê Thị Thanh Nội

Kế toán trưởng


 Nguyễn Anh Dũng

Tổng Giám đốc


 Vũ Nguyên Vũ




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MẪU SỐ B 03-DN/HN	
	Năm 2022 VND	Đơn vị: VND Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	26.465.710.549	116.815.999.623
6. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	52.687.387.128	53.267.403.752
- Các khoản dự phòng	6.306.233.905	11.246.288.182
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(269.899.442)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(274.528.360.884)	(216.688.657.050)
- Chi phí lãi vay	220.886.161.726	156.305.403.894
13. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	31.817.132.424	120.676.538.959
- Tăng, giảm các khoản phải thu	374.175.333.637	(109.286.363.578)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(167.099.475.788)	(103.049.259.392)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(188.067.339.298)	(223.157.541.083)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	4.432.023.845	2.198.997.194
- Tiền lãi vay đã trả	(220.886.161.726)	(99.224.780.687)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.619.233.748)	(14.949.281.426)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(93.858.683.479)	(8.185.895.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(266.106.404.133)	(434.977.585.253)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản		
1. dài hạn khác	(8.825.012.800)	(4.871.376.204)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản		
2. dài hạn khác	5.520.249.356	14.455.192.817
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(328.450.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	198.369.094.858	185.901.870.920
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	200.920.681.095	121.990.630.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	196.969.274.555	101.305.362.456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	264.504.287.064	418.781.679.989
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền thu từ đi vay	1.815.341.878.817	2.017.689.355.930
2. Tiền trả nợ gốc vay	(2.044.323.160.668)	(1.893.037.574.469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(228.981.281.851)	124.651.781.461
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(230.583.398.920)	108.455.876.197
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	296.587.488.617	187.908.875.497
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	222.736.923
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	66.004.089.697	296.587.488.617

Người lập biểu
Ngày tháng năm 2023


Lê Thị Thanh Nội

Kế toán trưởng


Nguyễn Anh Dũng

Tổng Giám đốc


Vũ Nguyên Vũ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Công ty TNHH MTV (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng nền móng và Kỹ thuật hạ tầng được thành lập theo Quyết định số 998/BXD - TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển đổi mô hình thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2243/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng.

Tổng Công ty đã chính thức hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty LICOGI - CTCP theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106440 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 31 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với vốn điều lệ là 900.000.000.0000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại: Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Thi công xây lắp: các công trình ngầm, các công trình thủy lợi (đê, đập, kênh mương, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu, ống dẫn, trạm bơm), thủy điện, nhiệt điện, buru điện, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến áp điện, thi công và xử lý nền móng các loại công trình, khoan nổ mìn (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Thi công xây lắp: thi công xây lắp và tổng thầu thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ, cầu đường sắt, cầu đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, đường hầm);
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới trong lĩnh vực xây dựng, tổ chức đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật chuyên ngành, giáo dục định hướng đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm có thời hạn ở nước ngoài;
- Kinh doanh vận tải đường thủy đường bộ;
- Sản xuất kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm cơ khí, vật tư, máy móc thiết bị, nguyên nhiên liệu, các chủng loại vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm: quy hoạch, lập và thẩm định, dự án đầu tư xây dựng, khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, thiết kế, lập tổng dự toán các công trình xây dựng, quản lý dự án, giám sát kỹ thuật thi công, tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế về thiết kế, thi công, xây lắp, cung cấp vật tư thiết bị; thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Đầu tư kinh doanh phát triển các dự án về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, đầu tư và kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật, đầu tư xây dựng các công trình điện và kinh doanh điện thương phẩm; đầu tư và kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật, đầu tư và kinh doanh dịch vụ văn phòng, khách sạn, nhà nghỉ, du lịch và dịch vụ vui chơi giải trí, quản lý và khai thác các dịch vụ tổng hợp tại các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thi công, xây lắp các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY LICOGI – CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi

Phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2022

đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã tiến hành giải thể, sáp nhập hoặc chuyển một số đơn vị hạch toán trực thuộc thành công ty cổ phần. Chi tiết được trình bày ở phần “Cấu trúc doanh nghiệp” dưới đây.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Tổng Công ty	Nhà G1, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội
Chi nhánh Licogi số 1	Nhà G1, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội
Chi nhánh Sản xuất Vật liệu Xây dựng Licogi	Nhà G1, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 12 công ty con. Thông tin khái quát về các công ty con của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	Đà Nẵng	57,71%	57,71%	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Licogi 15	Thanh Hóa	64,65%	64,65%	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Licogi 17	Hải Dương	56,33%	56,33%	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	Hà Nội	92,58%	92,58%	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	Hà Nội	89,92%	89,92%	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	Hà Nội	89,06%	89,06%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đông Anh	Hà Nội	51,85%	51,85%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	64,77%	64,77%	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn LICOGI	Hà Nội	60,00%	60,00%	Tư vấn đầu tư xây dựng
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	Quảng Ninh	100,00%	100,00%	Bất động sản, xây lắp
Công ty TNHH MTV nhà ở và đô thị Licogi	Hà Nội	100,00%	100,00%	Bất động sản, xây lắp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Tổng Công ty có 07 công ty liên doanh, liên kết. Thông tin khái quát về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Licogi 14	Phú Thọ	22,22%	22,22%	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Licogi 19	Hà Nội	22,62%	22,62%	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	Bình Phước	20,40%	40,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	Lào Cai	41,01%	41,01%	Sản xuất và kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	Hà Nội	48,73%	93,98%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Hà Nội	37,41%	42,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hà Nam	Hà Nam	48,48%	48,48%	Sản xuất vật liệu xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo quy định hiện hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Số liệu đầu kỳ ngày 01/01/2022 là số liệu theo báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế iCPA.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN**Hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo quy định hiện hành yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, các khoản vay và nợ thuế tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	02 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
	Số năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, lợi thế thương hiệu LICOGI, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao.

Lợi thế thương hiệu, phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ hai (02) đến năm (05) năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư là các căn hộ tại số 81/6 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh được mua chờ tăng giá để bán.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí sửa chữa lớn, lợi thế kinh doanh và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai (02) năm.

Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty mẹ, Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh và Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước.

Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi các đơn vị nêu trên chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng bảo hành công trình xây lắp được trích lập theo tỷ lệ quy định tại hợp đồng xây dựng, trên doanh thu ghi nhận trong kỳ đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Chi phí phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây lắp là chi phí được trích trước phù hợp với doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành giữa Tổng Công ty và khách hàng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Doanh thu bán bất động sản Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau (không phụ thuộc đã làm xong thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa):

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán đối với hoạt động xây lắp được xác định trên cơ sở tỷ lệ lãi gộp ước tính và doanh thu của các công trình. Sau khi công trình hoàn thành, nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư, chênh lệch giữa giá vốn hàng bán đã ghi nhận và tổng chi phí đầu tư thực tế của công trình được điều chỉnh tăng/giảm giá vốn hàng bán tại kỳ kết thúc.

Giá vốn hàng bán đối với hoạt động kinh doanh bất động sản là quyền sử dụng đất và hạ tầng đi kèm chuyển nhượng cho khách hàng được xác định trên cơ sở tỷ lệ lãi theo dự toán của các dự án và doanh thu ghi nhận trong kỳ/hoặc suất đầu tư dự toán và diện tích kinh doanh. Sau khi dự án kết thúc giai đoạn kinh doanh, chênh lệch giữa giá vốn hàng bán đã ghi nhận và tổng chi phí đầu tư thực tế của dự án được điều chỉnh tăng/giảm giá vốn hàng bán tại năm kết thúc.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.563.050.849	4.461.019.373
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.339.880.248	200.974.223.127
Tiền đang chuyển	-	21.035.000.000
Các khoản tương đương tiền (i)	2.101.158.600	70.117.246.117
	<u>66.004.089.697</u>	<u>296.587.488.617</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 09-DN/HN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị theo	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị theo	Giá trị hợp lý
	VND	phương pháp	VND	VND	phương pháp	VND
		vốn chủ sở hữu	VND		vốn chủ sở hữu	VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Licogi 14	46.647.076.676	92.169.337.232	92.169.337.232	50.728.281.583	134.685.126.361	134.685.126.361
Công ty Cổ phần Licogi 19	1.999.068.969	919.271.597	919.271.597	1.999.068.969	916.468.620	916.468.620
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	16.540.000.000	18.244.569.801	18.244.569.801	16.540.000.000	18.244.569.801	18.244.569.801
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	280.746.574.730	351.422.239.716	351.422.239.716	280.746.574.730	324.639.182.440	324.639.182.440
Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 8	9.746.080.000	7.659.883.063	7.659.883.063	5.743.500.000	3.907.303.063	3.907.303.063
Đầu tư vào công ty liên doanh	-		-			-
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	159.253.337.143	224.425.334.558	224.425.334.558	159.253.337.143	229.110.849.751	229.110.849.751
	514.932.137.518	694.840.635.967	694.840.635.967	515.010.762.425	711.503.500.036	711.503.500.036



TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Licogi 12	7.895.068.192	(4.672.888.192)	3.222.180.000	7.895.068.192		7.895.068.192
Công ty Cổ phần Licogi 13	25.001.671.600	(12.500.835.800)	12.500.835.800	25.001.671.600		25.001.671.600
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	10.530.000.000	-	10.530.000.000	10.530.000.000	-	10.530.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đrink	13.753.805.608		13.753.805.608	13.753.805.608		13.753.805.608
Công ty liên doanh Sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam			-			-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu	780.000.000		780.000.000	780.000.000		780.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinashin -	1.000.000.000	(85.673.179)	914.326.821	1.000.000.000	(85.673.179)	914.326.821
Công ty Cổ phần Quản lý dự án và Xây dựng Licogi	300.000.000	(257.368.101)	42.631.899	300.000.000	(257.368.101)	42.631.899
Công ty Cổ phần gạch Phong Niên						-
	59.260.545.400	(17.516.765.272)	41.743.780.128	59.260.545.400	(343.041.280)	58.917.504.120



TỔNG CÔNG TY LICOGI – CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi
 Phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2022
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đrinh	19.307.107.156	86.278.413.498
BQLDA ĐTXD các Công trình dân dụng & CN Tỉnh Quảng Ninh	-	17.556.357.000
Công ty TNHH Đầu tư & PT đô thị Gia Lâm	147.882.751	11.025.667.058
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8	21.261.594.839	21.261.594.839
Công ty CP phát triển Thành phố Xanh	1.012.394.631	14.045.807.990
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Miền Bắc	15.662.726.396	15.662.726.396
Các khách hàng được chuyển giao khi sáp nhập Cometco vào Licogi 2	10.293.127.409	10.393.127.409
Các khách hàng khác	730.022.581.709	725.888.321.852
	<u>797.707.414.891</u>	<u>902.112.016.042</u>
	-	-
Trong đó các bên liên quan	<u>4.804.043.818</u>	<u>4.804.043.818</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Chang Xin (Việt Nam)	3.413.966.785	-
Công ty CP Xây dựng 203	6.829.116.000	6.829.116.000
Trả trước cho người bán khác	90.916.699.047	141.826.993.136
	<u>101.159.781.832</u>	<u>148.656.109.136</u>
	-	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Tổng cộng	<u>101.159.781.832</u>	<u>148.656.109.136</u>

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	6.481.160.010	10.953.740.010
Công ty CP Công nghiệp Khánh An	-	-
Công ty CP Năng lượng Sóc Trăng	-	-
Phải thu về cho vay khác	6.057.211.831	1.250.000.000
	<u>12.538.371.841</u>	<u>12.203.740.010</u>

10. PHẢI THU KHÁC

TỔNG CÔNG TY LICOGI – CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi

Phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2022

đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu về tạm ứng	126.463.195.736	121.434.710.101
Công ty TNHH Đầu tư và tư vấn Hải Dương	-	165.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9.1	17.241.013.260	17.241.013.260
Ban quản lý Dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt	55.905.500.572	55.945.748.572
Phải thu khác từ Cometco chuyển về Licogi 2	25.496.220.371	25.496.220.371
Phải thu về cổ phần hóa	3.629.349.575	3.628.215.586
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	843.414.603	2.699.855.588
Phải thu người lao động	-	2.941.972.372
Các khoản phải thu khác	58.731.434.336	122.089.663.781
	288.310.128.453	516.477.399.631
Phải thu khác các bên liên quan	4.471.356.455	4.604.927.912
Tổng cộng	292.781.484.908	521.082.327.543

11. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	3.011.562.766	-	1.007.476.920	
Nguyên liệu, vật liệu	97.957.117.465	(6.257.600.274)	95.198.362.206	(6.488.470.773)
Công cụ, dụng cụ	6.546.729.313	-	5.802.362.276	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	640.270.549.057	(13.259.325.313)	530.740.876.718	(13.486.677.563)
Thành phẩm	61.333.635.096	(229.957.350)	68.241.389.847	(181.720.000)
Hàng hoá	1.369.940.713	-	26.623.197.019	
Cộng	810.489.534.410	(19.746.882.937)	727.613.664.986	(20.156.868.336)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số vật tư ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ, một số công trình quyết toán giảm với giá trị là 19.746.882.937 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 20.156.868.336 đồng).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

TỔNG CÔNG TY LICOGI – CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi
Phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2022
đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.795.003.805	1.882.931.551
Chi phí sửa chữa	-	
Chi phí trả trước khác	2.030.696.684	2.393.180.916
	3.825.700.489	4.276.112.467
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	13.893.571.961	14.350.927.344
Trả trước tiền thuê đất	4.310.813.169	4.984.204.561
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.667.076.929	4.517.467.145
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.586.728.859	10.587.203.735
	30.458.190.918	34.439.802.785

140
GT
CTC
TP

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi
 Phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 09-DN/HN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	252.150.352.289	968.555.603.989	165.310.578.783	7.308.885.381	1.540.536.399	1.394.865.956.841
Tăng trong năm	-	23.781.237.491	-	1.041.343.411	-	24.822.580.902
Mua sắm mới	-	3.959.926.402	-	854.683.409	-	4.814.609.811
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	19.821.311.089	-	186.660.002	-	20.007.971.091
Giảm trong năm	-	45.100.654.861	9.796.993.132	52.126.754	-	54.949.774.747
Giảm khác	-	-	997.609.545	-	-	997.609.545
Thanh lý, nhượng bán	-	45.100.654.861	8.799.383.587	52.126.754	-	53.952.165.202
Tại ngày 31/12/2022	252.150.352.289	947.236.186.619	155.513.585.651	8.298.102.038	1.540.536.399	1.364.738.762.996
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	170.580.360.080	763.274.912.914	147.360.984.608	6.612.010.423	1.384.939.401	1.089.213.207.426
Tăng trong năm	9.297.130.697	37.119.560.590	5.921.717.576	365.480.019	35.625.000	52.739.513.882
Khấu hao trong năm	9.297.130.697	37.067.433.836	5.921.717.576	365.480.019	35.625.000	52.687.387.128
Tăng khác	-	52.126.754	-	-	-	52.126.754
Giảm trong năm	12.084.024	19.625.803.309	15.748.862.994	52.126.754	-	35.438.877.081
Thanh lý, nhượng bán	-	19.173.185.593	15.234.614.358	52.126.754	-	34.459.926.705
Giảm khác	12.084.024	452.617.716	514.248.636	-	-	978.950.376
Tại ngày 31/12/2022	179.865.406.753	780.768.670.195	137.533.839.190	6.925.363.688	1.420.564.401	1.106.513.844.227
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2022	72.284.945.536	166.467.516.424	17.979.746.461	1.372.738.350	119.971.998	258.224.918.769
Tại ngày 01/01/2022	81.569.992.209	205.280.691.075	17.949.594.175	696.874.958	155.596.998	305.652.749.415



TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi
 Phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2022
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	4.102.505.616	-	4.102.505.616
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	4.102.505.616	-	4.102.505.616
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	81.837.700	-	81.837.700
Tăng trong năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	81.837.700	-	81.837.700
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2022	4.020.667.916	-	4.020.667.916
Tại ngày 01/01/2022	4.020.667.916	-	4.020.667.916

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	28.583.669.806	367.000.000	500.000.000	29.450.669.806
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	282.000.000	-	282.000.000
Tại ngày 31/12/2022	28.583.669.806	649.000.000	500.000.000	29.732.669.806
Tại ngày 01/01/2022	1.103.726.400	262.570.167	500.000.000	1.866.296.567
Tăng trong năm	18.140.400	23.616.671	-	41.757.071
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	1.121.866.800	286.186.838	500.000.000	1.908.053.638
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2022	27.461.803.006	362.813.162	-	27.824.616.168
Tại ngày 01/01/2022	27.479.943.406	104.429.833	-	27.584.373.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Dự án Khu đô thị Thịnh Liệt	1.188.099.838.492	1.103.876.232.128
Dự án Khu đô thị Thịnh Liệt - CT7 - Licogi 2	-	
Dự án thủy điện Cẩm thủy	4.589.571.314	4.589.571.314
	<u>1.192.689.409.806</u>	<u>1.108.465.803.442</u>

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Chi phí đền bù, hỗ trợ, tư vấn đất nông nghiệp CTCP VLĐ	5.148.211.112	7.084.709.941
Trụ sở làm việc và Văn phòng cho thuê tại Lô E7,	9.671.801.536	9.671.801.536
Khác	4.395.637.873	1.900.218.128
	<u>19.215.650.521</u>	<u>18.656.729.605</u>

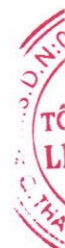
17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Licogi 13	49.865.198.129	67.387.530.250
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9	26.478.516.240	73.766.356.043
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 - Licogi 18	21.315.667.560	31.720.989.664
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.1	16.730.964.213	31.390.872.009
Công ty cổ phần Licogi 16	28.270.613.989	30.033.945.370
CT CP ĐT XD Hạ tầng và khai thác mỏ Tân Việt Bắc	15.928.014.655	15.928.014.655
Các đối tượng khác	473.784.649.620	473.442.732.587
	<u>632.373.624.406</u>	<u>723.670.440.578</u>
b. Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan	<u>960.868.000</u>	<u>2.682.899.716</u>

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Dự án KĐT Đông Hưng - Thái Bình	25.982.058.700	25.982.058.700
Khách hàng dự án Nam ga	104.591.989.862	114.050.043.613
Công ty CP Thủy điện Thượng Sơn Tây	23.984.000.000	23.984.000.000
Công ty CP Thủy điện Thiên Tân	8.725.163.088	8.725.163.088
Công ty CP Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh	9.431.631.744	9.431.631.744
Công ty TNHH Vàng Phước Sơn	-	8.940.023.447
Dự án KĐT P. Tứ Minh, Hải Dương	20.818.941.000	
Khác	58.896.363.849	94.059.092.825
	<u>252.430.148.243</u>	<u>345.544.955.983</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC



TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi
Phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2022
đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi tiêu	01/01/2022	Phát sinh trong kỳ		31/12/2022
	VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	62.563.124.262	64.438.151.617	62.394.651.593	64.606.624.286
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.426.170.155	7.732.517.881	11.314.545.164	10.844.142.872
Thuế tài nguyên	1.843.961.987	1.475.347.736	351.211.000	2.968.098.723
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.475.379.516	4.853.550.971	5.270.415.499	1.058.514.988
Thuế thu nhập cá nhân	2.476.921.416	4.340.269.332	5.737.222.164	1.079.968.584
Các loại thuế khác	1.413.247.660	1.163.643.784	1.163.643.784	1.413.247.660
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	95.368.070.213	3.542.977.700	3.524.924.468	95.386.123.445
Cộng	179.566.875.209	87.546.459.021	89.756.613.672	177.356.720.558

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	217.197.990.825	202.519.218.454
Trích trước chi phí thi công công trình	74.221.702.679	119.665.501.512
Các khoản khác	12.004.952.130	8.347.943.135
	303.424.645.634	330.532.663.101

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN, DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	44.655.829.381	54.368.702.570
Kinh phí công đoàn	6.711.763.868	6.417.678.771
Phải trả về cổ phần hóa	14.342.961.818	14.342.961.818
Các khoản khác	219.127.988.352	162.898.617.248
	284.838.543.419	238.027.960.407
b) Dài hạn		
Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh Bất động sản Khu Đô;	60.000.000.000	60.000.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	8.819.046.075	8.594.046.075
	68.819.046.075	68.594.046.075
Phải trả khác các bên liên quan	60.000.000.000	60.000.000.000
Tổng cộng	353.657.589.494	306.622.006.482

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi
 Phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2022
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 09-DN/HN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN, DÀI HẠN

a)	Vay ngắn hạn	Tại ngày 01/01/2022	Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 31/12/2022
			Tăng	Giảm	
	Vay ngắn hạn Ngân hàng	1.103.211.497.437	1.478.449.425.870	1.579.289.732.900	1.002.371.190.407
	Vay ngắn hạn bên thứ ba	570.920.242.646	333.898.416.344	454.031.247.782	450.787.411.208
	Vay dài hạn đến hạn trả	8.183.913.295	2.408.871.003	5.462.913.295	5.129.871.003
		1.682.315.653.378	1.814.756.713.217	2.038.783.893.977	1.458.288.472.618
b)	Vay dài hạn				
	Vay dài hạn Ngân hàng	377.093.777.586	2.408.871.003	8.725.377.586	370.777.271.003
	Vay dài hạn bên thứ ba	28.693.811.200	585.165.600	2.276.802.400	27.002.174.400
		405.787.588.786	2.994.036.603	11.002.179.986	397.779.445.403
	Khoản nợ đến hạn trong 12 tháng	8.183.913.295	2.408.871.003	5.462.913.295	5.129.871.003
	Khoản nợ đến hạn sau 12 tháng	397.603.675.491	585.165.600	5.539.266.691	392.649.574.400

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi
Phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2022
đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN, DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam, Euro

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Công ty mẹ	746.893.820.438	850.762.738.946
Licogi 2	40.500.000.000	50.000.000.000
Licogi 9	158.210.093.300	157.214.607.002
Licogi 10	46.841.411.024	50.764.539.499
Licogi 15	32.574.598.631	32.440.598.631
Licogi 17	42.258.411.166	46.984.564.165
Licogi 20	39.327.309.923	39.527.309.923
Lắp máy điện nước	19.376.791.917	22.026.892.841
Cơ khí Đông Anh	271.579.701.542	232.611.258.514
Tầm lợp Đông Anh	20.166.389.200	50.947.630.766
Công ty TNHH MTV nhà ở và đô thị Licogi	5.114.147.000	110.874.603.591
Licogi Quảng Ngãi	35.445.798.477	38.160.909.500
Tổng cộng	1.458.288.472.618	1.682.315.653.378
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty mẹ	354.460.000.000	354.460.000.000
Licogi 2	25.495.174.400	27.186.811.200
Licogi 9	537.400.000	537.400.000
Licogi 10	-	-
Licogi 20	12.157.000.000	12.307.000.000
Cơ khí Đông Anh	-	2.408.871.003
Tầm lợp Đông Anh	0	-
Licogi Quảng Ngãi	-	703.593.288
Tổng cộng	392.649.574.400	397.603.675.491



TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi
Phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2022
đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 09-DN/HN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	900.000.000.000	117.558.651	(89.169.818.319)	89.232.634.850	2.083.295.470	(592.083.951.495)	94.252.852.036	404.432.571.193
Lợi nhuận trong kỳ			-			93.413.115.283	10.074.108.308	103.487.223.591
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.557.877.108		(23.463.090.189)	(3.259.642.673)	(19.164.855.754)
Chia cổ tức	-	-	-				(12.635.599.017)	(12.635.599.017)
Tăng khác/giảm khác						(442.799.895)	(273.238.166)	(716.038.061)
Số dư tại ngày 31/12/2021	900.000.000.000	117.558.651	(89.169.818.319)	96.790.511.958	2.083.295.470	(522.576.726.296)	88.158.480.488	475.403.301.952
Lợi nhuận trong kỳ			-			13.893.529.579	5.952.947.222	19.846.476.801
Phân phối lợi nhuận	-	-	-			25.065.887.016	(8.633.343.621)	16.432.543.395
Tăng khác/giảm khác			-	13.470.889.358				13.470.889.358
Số dư tại ngày 31/12/2022	900.000.000.000	117.558.651	(89.169.818.319)	110.261.401.316	2.083.295.470	(483.617.309.701)	85.478.084.089	525.153.211.506

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỉ lệ	Đầu kỳ	Tỉ lệ
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)	366.406.910.000	40,71%	366.406.910.000	40,71%
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông	315.000.000.000	35,00%	315.000.000.000	35,00%
Các cổ đông khác	218.593.090.000	24,29%	218.593.090.000	24,29%
	<u>900.000.000.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>900.000.000.000</u>	<u>100,00%</u>



TỔNG CÔNG TY LICOGI – CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi

Phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2022

đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022	Năm 2021
		VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.988.812.517.798	1.989.033.965.143
Doanh thu kinh doanh hàng hóa, BĐS	1.395.136.493.028	1.453.229.070.898
Doanh thu cung cấp dịch vụ	172.794.120.243	183.502.157.086
Doanh thu hợp đồng xây dựng	417.781.197.347	352.302.737.159
Doanh thu khác	3.100.707.180	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	989.667.771	3.074.488.076
Chiết khấu thương mại	20.265.455	1.920.564.320
Giảm giá hàng bán	638.205.642	1.003.314.844
Hàng bán bị trả lại	331.196.674	150.608.912
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.987.822.850.027	1.985.959.477.067

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2022	Năm 2021
		VND
Giá vốn kinh doanh hàng hóa, BĐS	1.223.947.851.721	1.305.832.648.884
Giá vốn dịch vụ	168.031.121.487	176.959.280.262
Giá vốn hợp đồng xây dựng	413.073.524.767	278.634.415.352
Giá vốn khác	3.054.353.273	-
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.808.106.851.248	1.761.426.344.498

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
		VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.996.215.743	4.195.447.516
Lãi chênh lệch tỷ giá	428.293.686	15.852.827
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	13.532.491.500	29.694.463.079
Doanh thu hoạt động tài chính khác	251.571.359.955	180.310.574.839
Doanh thu hoạt động tài chính	274.528.360.884	214.216.338.261

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
		VND
Chi phí lãi vay	220.886.161.726	142.779.021.287
Lỗ chênh lệch tỷ giá	142.352.673	3.112.743.390
Dự phòng tổn thất đầu tư	14.336.810.992	400.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	3.520.300.332	9.082.640
Chi phí tài chính	238.885.625.723	146.300.847.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
		VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	26.156.335.870	22.241.971.081
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.236.804.976	1.587.232.873
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.119.265.640	1.561.249.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.182.413.403	5.147.293.121
Chi phí bằng tiền khác	17.519.813.866	17.200.956.924
	55.214.633.755	47.738.703.519
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	80.329.561.149	76.561.038.850
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.387.582.822	1.260.863.990
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.369.515.924	7.809.461.602
Chi phí dự phòng	6.920.197.833	8.953.127.547
Thuế, phí và lệ phí	6.767.889.980	7.454.315.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.641.099.251	7.564.692.788
Chi phí bằng tiền khác	52.292.405.311	36.414.393.757
	160.708.252.270	146.017.894.408

31. (LỖ) KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
		VND
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	3.632.836.758	628.331.809
Lãi phải thu do chậm thanh toán	-	102.218.591
Thu nhập khác	4.898.054.229	2.699.238.477
	8.530.890.987	3.429.788.877
Chi phí khác		
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản phạt	23.749.464.658	7.434.906.011
Lãi chậm nộp bảo hiểm	14.414.410.351	15.889.137.124
Chi phí khấu hao tài sản cố định tạm thời không sử dụng	4.961.648.476	6.880.906.880
Chi phí khác	-	-
	43.125.523.485	30.204.950.015

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

TỔNG CÔNG TY LICOGI – CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi

Phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2022

đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	Năm 2022	Năm 2021
		VND
Lợi nhuận trước thuế	26.465.710.549	129.299.828.907
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.114.212.830	12.959.760.927
<i>Trong đó:</i>		
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2	427.281.222	6.306.130.370
Công ty TNHH MTV nhà ở và đô thị Licogi	375.809	192.326
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	3.874.979.151	5.251.782.125
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	1.773.962.000	1.387.117.943
Công ty Cổ phần Tư vấn Licogi	37.614.648	14.538.163

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% hoặc 22% theo quy định tại từng thời điểm tính trên thu nhập chịu thuế.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	
Mua hàng	1.136.363.636	1.136.363.636
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	1.136.363.636	1.136.363.636
Nhận chia cổ tức	791.666.000	2.375.000.000
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	-	-
Công ty cổ phần Thủy Điện Bắc Hà	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	791.666.000	2.375.000.000
Lãi vay phải trả	5.017.752.634	5.857.534.277
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông	5.017.752.634	5.857.534.277
Doanh thu tài chính	133.643.000	251.088.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	133.643.000	251.088.000
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2.550.000.000	2.500.000.000

TỔNG CÔNG TY LICOGI – CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi

Phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2022

đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	VND	
Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.804.043.818	4.804.043.818
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	4.804.043.818	4.804.043.818
Phải thu về cho vay	6.481.160.010	10.953.740.010
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	6.481.160.010	10.953.740.010
Phải thu ngắn hạn khác	4.471.356.455	4.586.197.912
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	133.644.000	248.485.000
Công ty Cổ phần Licogi 19	4.337.712.455	4.337.712.455
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	-	457
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	960.868.000	2.682.899.716
Công ty Cổ phần Licogi 14	-	1.432.899.716
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	960.868.000	1.250.000.000
Chi phí phải trả	74.314.403.057	65.845.354.879
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông	74.314.403.057	65.845.354.879
Phải trả ngắn hạn khác	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông	60.000.000.000	60.000.000.000
Các khoản đi vay	227.811.197.156	280.397.295.781
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông	227.811.197.156	280.397.295.781
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	-	-

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và các thuyết minh tương ứng là số liệu theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Quốc Tế iCPA.

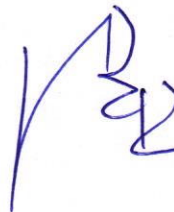
Ngày tháng năm 2023

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nội

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Dũng

Tổng Giám đốc



Vũ Nguyên Vũ